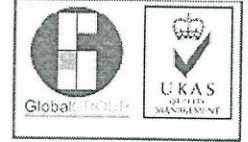




CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
 Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
 Tel : +84.31.3525195 Fax : +84.31.3824562
 Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 2.16...../TCKT 2017

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

(V/v: Giải trình chênh lệch KQ SXKD riêng

Quý III năm 2017 và Quý III năm 2016)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: **Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng**
4. Điện thoại: 0313.525 195 Fax: 0313.824 562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**
6. Nội dung : (Giải trình chênh lệch kết quả SXKD riêng Quý III năm 2017 và Quý III năm 2016). Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty cổ phần LILAMA69-2 xin giải trình như sau:

- Một số chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2017 (VND)	Quý III năm 2016 (VND)	So sánh
Doanh thu thuần	107.786.637.499	89.317.673.308	120,68%
Lợi nhuận sau thuế	1.054.983.186	492.311.996	214,29%

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần LILAMA69-2 trong Quý III năm 2017 và Quý III năm 2016 tương đối ổn định, không có các thay đổi lớn. Công ty cổ phần LILAMA69-2 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận chung của Công ty chịu ảnh hưởng bởi tiến độ và giai đoạn nghiệm thu của từng hợp đồng. Do đó việc ghi nhận doanh thu, chi phí và lợi nhuận tại các thời điểm là khác nhau nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các quý có sự chênh lệch.

Trên đây là một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa Quý III năm 2017 và Quý III năm 2016 của Công ty cổ phần LILAMA69-2.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phùng Phương Linh

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +0225.3525195 Fax : +0225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: *2.17*...../TCKT 2017

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

(V/v: Công bố BCTC riêng

Quý III năm 2017)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 0313.525195 Fax: 0313.824562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2017 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 20 tháng 10 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2 Công văn giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận Quý III năm 2017 và Quý III năm 2016.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

Phùng Phương Linh



LILAMA 69-2

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thương Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +84.0225.3525195 Fax : +84.0225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA C.TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Hải Phòng 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		402.453.275.200	408.068.426.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.380.141.296	2.814.814.625
1. Tiền	111	V.1	2.380.141.296	2.814.814.625
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.280.080.492	270.898.061.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	204.114.610.033	245.298.210.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.572.990.622	15.079.564.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.627.563.425	2.641.202.737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	18.178.357.951	15.092.525.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.213.441.539)	(7.213.441.539)
IV. Hàng tồn kho	140		130.837.278.977	133.630.624.265
1. Hàng tồn kho	141	V.4	130.837.278.977	133.630.624.265
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		955.774.435	724.926.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	337.643.137	375.914.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334.980.642	349.011.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12b	283.150.656	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		104.966.440.983	98.437.951.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.065.163.015	2.075.220.465
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.065.163.015	2.075.220.465
II. Tài sản cố định	220		84.007.908.522	85.339.694.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	82.160.802.885	83.274.445.351
- Nguyên giá	222		162.026.904.521	156.696.032.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.866.101.636)	(73.421.586.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	1.847.105.637	2.065.249.252
- Nguyên giá	225		2.326.865.454	2.326.865.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(479.759.817)	(261.616.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7		-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.452.617.325	5.155.778.781
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	13.452.617.325	5.155.778.781
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.440.752.121	5.867.257.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.440.752.121	5.867.257.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		507.419.716.183	506.506.377.940

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		410.811.608.029	411.159.966.533
I. Nợ ngắn hạn	310		383.417.888.903	385.596.003.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.598.274.803	112.796.118.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.077.762.778	14.407.875.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	17.793.513.623	22.927.141.589
4. Phải trả người lao động	314		13.302.206.793	15.411.955.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.112.659.841	4.886.975.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		8.068.103.042	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		855.000.000	8.150.901.081
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.233.025.485	14.834.502.748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	211.564.735.582	192.114.766.971
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		812.606.956	65.766.568
II. Nợ dài hạn	330		27.393.719.126	25.563.962.619
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b,c	27.393.719.126	25.563.962.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		96.608.108.154	95.346.411.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	96.608.108.154	95.346.411.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.895.511.054	17.726.795.972
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.333.125.863	1.385.267.394
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.064.078.964	5.918.955.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.023.238.829	2.023.238.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.040.840.135	3.895.716.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		507.419.716.183	506.506.377.940



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (C.TY)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	107.786.637.499	89.317.673.308	260.613.513.472	217.953.461.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01.-02)	10		107.786.637.499	89.317.673.308	260.613.513.472	217.953.461.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.465.230.301	81.400.959.364	231.239.913.778	194.663.386.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.321.407.198	7.916.713.944	29.373.599.694	23.290.074.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.481.841	31.198.674	96.427.552	68.004.297
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	4.305.863.153	4.077.274.338	14.359.558.871	11.480.904.827
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		4.301.602.950	4.077.274.338	14.329.844.306	11.303.516.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.919.273.104	3.297.110.999	12.962.170.785	8.703.721.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		1.110.752.782	573.527.281	2.148.297.590	3.173.452.700
11. Thu nhập khác	31	VI.5	459.605.524	5.509.800	666.901.318	19.358.713
12. Chi phí khác	32		206.496.091	-	246.776.010	17.955.511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		253.109.433	5.509.800	420.125.308	1.403.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.363.862.215	579.037.081	2.568.422.898	3.174.855.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	308.879.029	86.725.085	547.411.355	638.562.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		1.054.983.186	492.311.996	2.021.011.543	2.536.293.619



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Handwritten signature

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (C.TY)
 Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M/số	TM	01/01/2017- 30/09/2017	01/01/2016- 30/09/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		307.042.140.216	227.655.628.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(235.217.903.348)	(184.391.433.896)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(53.959.063.650)	(52.125.394.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.252.768.921)	(11.303.516.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(273.680.668)	(1.266.205.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.686.189.949	16.087.956.574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.538.757.879)	(33.692.831.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.513.844.301)	(39.035.797.104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(8.239.219.497)	(2.109.661.682)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.072.340	58.136.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.201.147.157)	(2.051.525.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		202.316.211.902	149.106.303.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.647.054.777)	(130.697.088.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(389.432.007)	(746.731.001)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.279.725.118	17.662.483.989
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(435.266.340)	(23.424.838.771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.814.814.625	28.376.698.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		593.011	(3.944.182)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.380.141.296	4.947.915.272



Handwritten signature of Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Handwritten signature of Trần Thị Hoài Thương

Vũ Kế Chương
 Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

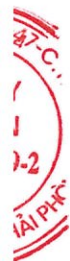
Trần Thị Hoài Thương
 Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (C.TY)
(Quý III Năm 2017)



Hải Phòng, tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trương Đức Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Bà Lê Thị Minh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2017)

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đạt	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên

Thay mặt Ban giám đốc. *Handwritten signature*



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 04 năm 2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 với số vốn điều lệ 57.418.170.000 đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 031075000414

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”) được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng", sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	329.414.827	284.255.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.050.726.469	2.530.559.150
Cộng	2.380.141.296	2.814.814.625

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	182.462.945.096	231.661.005.399
Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HD 01/2015/HĐKT/DBS-LILAMA	13.706.575.637	11.941.359.637
Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia HD 99/2016	8.878.849.081	20.054.406.000
Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI - HD 160801 ngày 01/08/2016	20.690.406.539	50.727.555.560
Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật HD 020	14.960.273.782	9.300.000.000
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HD 616 - KS Accor Sapa	25.735.041.798	0
Khách hàng khác	98.491.798.259	139.637.684.202
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	21.651.664.937	13.637.204.797
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	20.969.432.745	13.097.338.781
- Công ty CP Lisemco	188.730.835,00	46.364.659
- Công ty cổ phần Lilama 10	493.501.357	493.501.357
Cộng	204.114.610.033	245.298.210.196

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	18.178.357.951	-	15.092.525.900	-
- Ký cược, ký quỹ	4.806.751.058	-	3.232.326.692	-
- Phải thu khác	1.727.057.224	-	3.329.086.010	-
- Tạm ứng	11.644.549.669	-	8.531.113.198	-
b. Dài hạn	2.065.163.015	-	2.075.220.465	-
- Ký cược, ký quỹ	2.065.163.015	-	2.075.220.465	-
Cộng	20.243.520.966	-	17.167.746.365	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.754.945.363	-	12.392.544.503	-
Công cụ, dụng cụ	1.472.192.217	-	1.290.420.879	-
Chi phí SXKD dở dang	114.610.141.397	-	119.714.158.883	-
Cộng	130.837.278.977	-	133.630.624.265	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở				
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2016	9.173.373.897	9.173.373.897	4.949.798.122	4.949.798.122
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2017	4.279.243.428	4.279.243.428	205.980.659	205.980.659
Cộng	13.452.617.325	13.452.617.325	5.155.778.781	5.155.778.781

0155
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA
69-2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	77.035.500.908	40.398.092.285	38.485.882.014	776.557.114	-	156.696.032.321
- Mua trong năm	-	14.367.193.499	2.326.363.636	72.472.200	-	16.766.029.335
- Thanh lý, nhượng bán		(10.006.073.013)	(1.136.363.637)	(248.310.484)		(11.390.747.134)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ						-
- Giảm khác	1			(44.410.000)		(44.410.000)
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	77.035.500.907	44.759.212.771	39.675.882.013	556.308.830	-	162.026.904.521
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	18.232.471.661	22.842.722.322	31.908.943.984	437.449.003	-	73.421.586.970
- Khấu hao trong năm	2.546.742.296	1.619.120.597	2.263.740.254	14.911.519	-	6.444.514.666
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.779.213.957	24.461.842.919	34.172.684.238	452.360.522	-	79.866.101.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	58.803.029.247	17.555.369.963	6.576.938.030	339.108.111	-	83.274.445.351
Số cuối kỳ	56.256.286.950	20.297.369.852	5.503.197.775	103.948.308	-	82.160.802.885

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc và Thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.075.490.909	1.251.374.545	2.326.865.454
- Thuê tài chính trong năm			
Số cuối kỳ	1.075.490.909	1.251.374.545	2.326.865.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	201.654.500	59.961.702	261.616.202
- Khấu hao trong năm	100.827.251	117.316.364	218.143.615
Số cuối kỳ	302.481.751	177.278.066	479.759.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	873.836.409	1.191.412.843	2.065.249.252
Số cuối kỳ	773.009.158	1.074.096.479	1.847.105.637

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	337.643.137	375.914.545
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.643.137	375.914.545
- Tiền thuê mặt bằng	189.000.000	-
b. Dài hạn	5.440.752.121	5.867.257.734
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	137.286.478	467.751.694
- Các khoản khác	5.303.465.643	5.399.506.040
Cộng	5.778.395.258	6.243.172.279



11. Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong năm		Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay ngắn hạn	211.564.735.582	211.564.735.582	196.064.551.389	176.614.582.778	192.114.766.971	192.114.766.971	192.114.766.971	192.114.766.971	192.114.766.971
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	146.219.522.549	146.219.522.549	114.368.772.142	48.955.241.560	80.805.991.967	80.805.991.967	80.805.991.967	80.805.991.967	80.805.991.967
-	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng ⁽²⁾	35.203.456.946	35.203.456.946	55.368.623.160	127.659.341.218	107.494.175.004	107.494.175.004	107.494.175.004	107.494.175.004	107.494.175.004
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽³⁾	26.327.156.087	26.327.156.087	26.327.156.087	-	-	-	-	-	-
-	Vay cá nhân	3.814.600.000	3.814.600.000	-	-	3.814.600.000	3.814.600.000	3.814.600.000	3.814.600.000	3.814.600.000
b.	Vay dài hạn	26.457.087.142	26.457.087.142	6.251.660.513	4.032.471.999	24.237.898.628	24.237.898.628	24.237.898.628	24.237.898.628	24.237.898.628
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	17.785.185.207	17.785.185.207	-	2.099.999.999	19.885.185.206	19.885.185.206	19.885.185.206	19.885.185.206	19.885.185.206
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	8.671.901.935	8.671.901.935	6.251.660.513	1.932.472.000	4.352.713.422	4.352.713.422	4.352.713.422	4.352.713.422	4.352.713.422
c.	Thuế tài chính	936.631.984	936.631.984	-	389.432.007	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	936.631.984	936.631.984	-	389.432.007	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991
	Cộng	238.958.454.708	238.958.454.708	202.316.211.902	181.036.486.784	217.678.729.590	217.678.729.590	217.678.729.590	217.678.729.590	217.678.729.590
d.	Các khoản nợ thuế tài chính									
	Thời hạn									
			Kỳ này			Kỳ trước				
		Tổng khoản thanh toán tiền TTC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền TTC	Trả tiền lãi thuế			Trả nợ gốc	
-	Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trên 1 đến 5 năm	426.926.143	37.494.136	389.432.007	808.384.942	61.653.941	61.653.941	61.653.941	746.731.001	746.731.001

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3506/2016/HỆHM-PN/SHB 110400 ngày 16/6/2016, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/3/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHBHP ngày 04/6/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 30/7/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2015/HỆTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/7/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB110400/PL08 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL07 ngày 16/6/2016, phụ lục SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL09 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 0502/2014/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 4303/2014/HỆTC-PN/SHB-HP/PL 04 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 8005/2014/HỆTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HỆTC-PN/SHB-HP/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HỆTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/6/2016.

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2741/16/TD-TT/XI ngày 23/6/2016, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/6/2015, hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 2749/15TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 6160/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015, hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015, hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015, hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/3/2016, hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/4/2016, Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/4/2016, hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/5/2016, hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39639.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HỆT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 113024.17.257.1339407.TD ngày 28/6/2017; thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay đầu tư sửa chữa, xây mới văn phòng, nhà xưởng, đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(6) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

+ Hợp đồng thuê tài chính số 43.16.01/CTTC ngày 11/08/2016, thời hạn thuê 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 80% giá trị tài sản tương đương 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn dành cho tổ chức kinh tế - xã hội do sở giao dịch ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam nhận được khoản ký quỹ đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/07 đến 30/09 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	51.396.695.659	51.396.695.659	111.496.579.678	111.496.579.678
- C.ty CP TM&DV vận tải Hữu Hiệu	1.585.756.819	1.585.756.819	1.132.640.093	1.132.640.093
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	3.381.864.283	3.381.864.283	3.872.005.132	3.872.005.132
- C.ty TNHH Thương Mại Hùng Nguyên	1.579.568.671	1.579.568.671	39.718.800	39.718.800
- Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nam Bình Phát	2.405.047.600	2.405.047.600	1.180.100.000	1.180.100.000
- Công ty TNHH vận tải Xuân Phú	1.752.300.000	1.752.300.000	2.077.020.000	2.077.020.000
- Công ty TNHH chống ăn mòn Nam Anh Vũ	1.479.713.908	1.479.713.908	392.752.624	392.752.624
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	3.826.845.666	3.826.845.666	3.602.941.549	3.602.941.549
Phải trả khác	35.385.598.712	35.385.598.712	99.199.401.480	99.199.401.480
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.201.579.144	1.201.579.144	1.299.538.544	1.299.538.544
- Ông Công ty lắp máy Việt Nam	0	0	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Lilama 7	903.265.144	903.265.144	868.615.144	868.615.144
- Công ty CP Lilama 5	182.454.800	182.454.800	298.564.200	298.564.200
- Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện Cộng	115.859.200	115.859.200	115.859.200	115.859.200
	52.598.274.803	52.598.274.803	112.796.118.222	112.796.118.222

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	22.927.141.589	8.008.030.233	13.141.658.199	17.793.513.623
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.272.232.225	6.869.935.540	12.374.730.979	13.767.436.786
- Thuế GTGT tại khâu nhập khẩu	-	218.913.375	218.913.375	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.659.500	547.411.355	273.680.668	3.527.390.187
- Thuế thu nhập cá nhân	401.249.864	154.108.900	168.500.114	386.858.650
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	186.331.563	74.503.563	111.828.000
- Các loại thuế khác	-	31.329.500	31.329.500	-
Cộng	22.927.141.589	8.008.030.233	13.141.658.199	17.793.513.623

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.233.025.485	14.834.502.748
- Kinh phí công đoàn	1.869.339.699	1.585.361.986
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.862.140.301	2.492.263.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.037.946.734	2.463.700.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.463.598.751	8.293.176.988
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.233.025.485	14.834.502.748



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/07 đến 30/09 năm 2017
Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND			
01/01/2017	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	17.726.795.972	1.385.267.394	5.918.955.768	95.346.411.407	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.021.011.543	2.021.011.543	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.168.715.082	1.947.858.469	-	3.116.573.551	
- Tăng khác	-	-	-	58.759.756	-	-	19.828.592	78.588.348	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	3.895.716.939	3.895.716.939	
- Giảm khác	-	-	-	58.759.756	-	-	-	58.759.756	
30/9/2017	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	18.895.511.054	3.333.125.863	4.064.078.964	96.608.108.154	

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	30/09/2017	Tỉ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	53.08%
2	Cổ đông khác	26.940.100.000	46.92%
	Cộng:	57.418.170.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	213.177.964.766	176.823.298.896
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	47.435.548.706	41.130.163.042
Cộng	260.613.513.472	217.953.461.938

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	183.804.365.072	153.533.223.944
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	47.435.548.706	41.130.163.042
Cộng	231.239.913.778	194.663.386.986

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.497.659	68.004.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.157.910	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.771.983	-
Cộng	96.427.552	68.004.297

4. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí lãi vay	14.329.844.306	11.303.516.083
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.714.565	69.048.548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	108.340.196
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	14.359.558.871	11.480.904.827

5. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Vật tư thu hồi	639.417.318	-
- Hao phí phát sinh tính vào công nợ khách hàng	6.790.000	-
- Các khoản khác	20.694.000	19.358.713
	666.901.318	19.358.713

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.568.422.898	3.174.855.902
Các khoản chi phí không được khấu trừ	221.405.860	17.955.511
- Các khoản chi phí (phạt)	221.405.860	17.955.511
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	52.771.983	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	52.771.983	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.737.056.775	3.192.811.413
Chi phí thuế TNDN hiện hành	547.411.355	638.562.283

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.177.964.766	47.435.548.706	260.613.513.472
Khấu hao và chi phí phân bổ	5.449.955.044	1.212.703.237	6.662.658.281
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.653.157.282	367.854.261	2.021.011.543
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	16.766.029.335	-	16.766.029.335
Tài sản bộ phận	507.419.716.183	-	507.419.716.183
Tổng tài sản	507.419.716.183	-	507.419.716.183
Nợ phải trả bộ phận	410.811.608.029	-	410.811.608.029
Tổng nợ phải trả	410.811.608.029	-	410.811.608.029

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.613.513.472	-	260.613.513.472
Tài sản bộ phận	507.419.716.183	-	507.419.716.183
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	16.766.029.335	-	16.766.029.335

2. Công cụ tài chính

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.380.141.296	2.814.814.625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.358.130.999	262.465.956.561
Cộng	226.738.272.295	265.280.771.186
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	238.958.454.708	217.678.729.590
Phải trả người bán và phải trả khác	60.061.873.554	121.089.295.210
Chi phí phải trả	8.112.659.841	4.886.975.430
Cộng	307.132.988.103	343.655.000.230
Trạng thái ròng	(80.394.715.808)	(78.374.229.044)

3. Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán.



	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	211.564.735.582	27.393.719.126	238.958.454.708
Phải trả người bán và phải trả khác	60.061.873.554	-	60.061.873.554
Chi phí phải trả	8.112.659.841	-	8.112.659.841
Cộng	279.739.268.977	27.393.719.126	307.132.988.103

Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	192.114.766.971	25.563.962.619	217.678.729.590
Phải trả người bán và phải trả khác	121.089.295.210	-	121.089.295.210
Chi phí phải trả	4.886.975.430	-	4.886.975.430
Cộng	318.091.037.611	25.563.962.619	343.655.000.230

Một số khoản đã có số dư từ các năm trước nhưng đến hiện tại công ty vẫn chưa thanh toán

Một số khoản nợ đã quá hạn

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.380.141.296	-	2.380.141.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.292.967.984	2.065.163.015	224.358.130.999
Cộng	224.673.109.280	2.065.163.015	226.738.272.295
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.814.625	-	2.814.814.625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.390.736.096	2.075.220.465	262.465.956.561
Cộng	263.205.550.721	2.075.220.465	265.280.771.186



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/07 đến 30/09 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hoài Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đà Hồ Chương